

Số: 83/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất;
chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung 6 tháng cuối năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi nghị định hướng dẫn Luật đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 249/TTr-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung 6 tháng cuối năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 248/BC-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung 06 tháng cuối năm 2022, cụ thể như sau:

1. Thông qua danh mục 145 công trình, dự án cần thu hồi đất bổ sung 6 tháng cuối năm 2022 trên địa bàn tỉnh với tổng diện tích 389,81 ha.

(Chi tiết toàn tỉnh theo Phụ lục 1 và chi tiết cấp huyện từ Phụ lục 1.1 đến Phụ lục 1.13 kèm theo).

2. Thông qua danh mục 108 công trình dự án xin chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bổ sung 06 tháng cuối

năm 2022 trên địa bàn tỉnh với tổng diện tích 144,85ha, trong đó: 136,25ha đất trồng lúa; 8,6ha đất rừng phòng hộ.

(Chi tiết toàn tỉnh theo Phụ lục 2 và chi tiết cấp huyện từ Phụ lục 2.1 đến Phụ lục 2.12 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này, các quy định của Luật Đất đai, Luật Đầu tư công, Luật Nhà ở, Luật Đầu tư.... và các văn bản hướng dẫn thi hành để chỉ đạo, tổ chức thực hiện theo đúng quy định.

Đối với các dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư, quy hoạch hạ tầng khu dân cư đô thị và nông thôn: giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các địa phương, đơn vị rà soát các cơ sở pháp lý theo quy định trước khi quyết định thu hồi đất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XVIII, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày ký ban hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực II;
- Bộ Tư lệnh Quân khu IV;
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh uỷ, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Hoàng Trung Dũng



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 1. TÓNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẢN THU HỒI ĐẤT (BỔ SUNG) 6 THÁNG CUỐI NĂM 2022 CỦA TỈNH HÀ TĨNH
(Kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên huyện, thành phố, thị xã	Số dự án cản thu hồi đất	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Khái toán kinh phí thực hiện bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)					Phụ lục chi tiết
				LUA	RPH	RDD	Đất khác		NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Ứng trước của DN và XH hoá	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+...(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Thành phố Hà Tĩnh	16	25,40	23,24			2,16	67,43			67,43			Phụ lục 1.1
2	Thị xã Hồng Lĩnh	1	0,05				0,05	0,20				0,20		Phụ lục 1.2
3	Thị xã Kỳ Anh	11	104,72	0,48	8,09		96,15	92,45		69,00	7,00	0,50	15,95	Phụ lục 1.3
4	Huyện Nghi Xuân	7	4,71	2,14			2,57	2,55				2,55		Phụ lục 1.4
5	Huyện Đức Thọ	14	9,15	4,13			5,02	10,52				10,52		Phụ lục 1.5
6	Huyện Hương Sơn	17	83,97	10,85			73,12	129,56	68,26	26,55	1,32	15,43	18,00	Phụ lục 1.6
7	Huyện Vũ Quang	1	0,92				0,92	1,50			1,00		0,50	Phụ lục 1.7
8	Huyện Hương Khê	10	27,23	7,64			19,59	26,10	5,50	3,70	3,20	0,70	13,00	Phụ lục 1.8
9	Huyện Can Lộc	24	33,03	27,96			5,07	59,31			0,34	24,38	34,60	Phụ lục 1.9
10	Huyện Lộc Hà	17	29,45	9,93	0,17		19,35	14,82		12,01	0,30	2,51		Phụ lục 1.10
11	Huyện Thạch Hà	10	12,58	3,36			9,22	22,53			18,04	4,49		Phụ lục 1.11
12	Huyện Cẩm Xuyên	9	45,16	6,43			38,73	11,65		1,00	0,27	2,55	7,83	Phụ lục 1.12
13	Huyện Kỳ Anh	8	13,44	4,46	0,34		8,64	24,07				9,07	15,00	Phụ lục 1.13
	TỔNG CỘNG	145	389,81	100,62	8,60		280,59	462,70	73,76	112,26	98,91	72,89	104,88	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 1.1. TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÀN THU HỒI ĐẤT (BỔ SUNG) 6 THÁNG CUỐI NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ HÀ TĨNH

(Kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Ứng trước của DN và XH hoá
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Đất giao thông	3,64	2,10			1,54		20,68			20,68		
1	Xây dựng đường nội đồng tại các vùng tích tụ ruộng đất, xã Thạch Hạ	0,45	0,45				Xã Thạch Hạ	0,63			0,63		
2	Đường giao thông liên tổ dân phố Tân Tiến- Nhật Tân, phường Thạch Linh	0,55	0,55				Phường Thạch Linh	1,54			1,54		
3	Nâng cấp đường Đặng Văn Bá, xã Thạch Bình	1,69	0,15			1,54	Xã Thạch Bình	16,21			16,21		
4	Đường và mương thoát nước hạ tầng khu dân cư xen dăm TDP 4, phường Hà Huy Tập	0,95	0,95				Phường Hà Huy Tập	2,30			2,30		
II	Đất thủy lợi	0,69	0,59			0,10		1,21			1,21		
1	Hệ thống tiêu thoát nước từ vùng Học đến mương tiêu vùng Ghè, xã Thạch Hạ	0,20	0,20				Xã Thạch Hạ	0,45			0,45		
2	Tuyến thoát nước từ TDP 2 Nguyễn Du đến cống Trường Lợn Thạch Trung	0,11	0,11				P. Nguyễn Du	0,32			0,32		

3	Nâng cấp Kênh Ghè Nghem	0,28	0,18		0,10	Xã Đồng Môn	0,30		0,30
4	Cải tạo, nâng cấp bờ rào xã Đồng Môn	0,10	0,10			Xã Đồng Môn	0,15		0,15
III	Đất ở tại nông thôn	16,81	16,43		0,38		34,37		34,37
1	Hạ tầng khu dân cư thôn Thanh Tiến, xã Đồng Môn	2,85	2,85			Xã Đồng Môn	3,50		3,50
2	Hạ tầng khu dân cư Khu N trung tâm hành chính xã Thạch Hưng	2,50	2,50			Xã Thạch Hưng	3,46		3,46
3	Hạ tầng khu dân cư Khu M trung tâm hành chính xã Thạch Hưng	4,51	4,51			Xã Thạch Hưng	6,31		6,31
4	Hạ tầng khu dân cư Đồng Cửa Hàng, xã Thạch Bình	2,41	2,41			Xã Thạch Bình	3,37		3,37
5	Khu tái định cư Đội Nếp, xã Thạch Hưng	2,64	2,64			Xã Thạch Hưng	14,72		14,72
6	Hạ tầng khu dân cư thôn Liên Nhật (giai đoạn 2)	1,90	1,52		0,38	Xã Thạch Hạ	3,00		3,00
IV	Đất ở tại đô thị	4,26	4,12		0,14		11,17		11,17
1	Hạ tầng khu dân cư phía Nam đường Nguyễn Du	2,00	1,86		0,14	Phường Thạch Quý	8,01		8,01
2	Khu tái định cư khối phố Tân Quý, phường Thạch Quý	2,26	2,26			Phường Thạch Quý	3,16		3,16
16	Tổng: 16 công trình, dự án	25,40	23,24		2,16		67,43		67,43



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 1.2. TÓNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÀN THU HỒI ĐẤT (BỔ SUNG) 6 THÁNG CUỐI NĂM 2022 CỦA THỊ XÃ HỒNG LĨNH
(Kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Ứng trước của DN và XH hoá
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+...(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Đất giao thông	0,05				0,05		0,20				0,20	
1	Xây dựng đường giao thông chính trang đô thị ngõ 59, đường Trần Phú, TDP 2	0,05				0,05	TDP 2, phường Nam Hồng	0,20				0,20	
1	Tổng: 01 công trình, dự án	0,05				0,05		0,20				0,20	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 13. TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÀN THU HỒI ĐẤT (BỔ SUNG) 6 THÁNG CUỐI NĂM 2022 CỦA THỊ XÃ KỶ ANH
(Kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Ứng trước của DN và XH hoá
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Đất năng lượng	6,27	0,48	1,41		4,38		15,45					15,45
1	Dự án đường dây 500kV Vũng Áng - rẽ Hà Tĩnh - Đà Nẵng (mạch 3, 4)	6,17	0,38	1,41		4,38	Các xã, phường: Kỳ Lợi, Kỳ Thịnh, Kỳ Trinh, Hưng Trí, Kỳ Hoa	15,00					15,00
2	Dự án đường dây 22KV cấp điện tổ hợp công nghiệp ô tô và linh kiện phụ trợ - Công ty CP Vinhomes	0,07	0,07				Phường Kỳ Thịnh	0,30					0,30
3	Dự án cấp điện nhà máy sản xuất pin - Công ty CP giải pháp năng lượng Vines - thuộc tập đoàn Vingroup	0,03	0,03				Phường Kỳ Thịnh, phường Kỳ Long	0,15					0,15
II	Đất giao thông	54,42		6,68		47,74		56,50		56,00			0,50
1	Dự án đường trục chính Trung tâm nổi Quốc lộ 1 đoạn tránh thị xã Kỳ Anh đến cụm Cảng nước sâu Vũng Áng - Sơn Dương, tỉnh Hà Tĩnh (phần diện tích bổ sung)	42,40		6,68		35,72	Các xã, phường: Kỳ Lợi, Kỳ Thịnh, Kỳ Long	50		50			

2	Dự án đường Vành đai phía Nam Khu kinh tế Vũng Áng (phần diện tích bổ sung)	8,02				8,02	Các phường: Kỳ Trinh, Kỳ Thịnh, Kỳ Long, Kỳ Liên	6,00		6,00		
3	Đất Khu bến thủy đội cảng, giao thông và Cây xanh tại cảng Vũng Áng	4,00				4,00	xã Kỳ Lợi	0,50				0,50
III	Đất ở đô thị	10,23				10,23		5,50		5,00		0,50
1	Tái định cư tại phường Kỳ Thịnh phục vụ dự án Đường trục chính Trung tâm nối Quốc lộ 1 đoạn tránh thị xã Kỳ Anh đến cụm Cảng nước sâu Vũng Áng - Sơn Dương	10,00				10,00	P. Kỳ Thịnh	5,00		5,00		
2	Quy hoạch phân lô đất ở	0,23				0,23	P. Hưng Trí	0,50				0,50
IV	Đất bãi thải, xử lý chất thải	18,00				18,00		8,00		8,00		
1	Bãi đổ thải thuộc dự án Đường trục chính Trung tâm nối Quốc lộ 1 đoạn tránh thị xã Kỳ Anh đến cụm Cảng nước sâu Vũng Áng - Sơn Dương, tỉnh Hà Tĩnh	18,00				18,00	P. Kỳ Trinh	8,00		8,00		
V	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	15,80				15,80	0,00	7,00			7,00	

1	Dự án mở rộng nghĩa trang xã Kỳ Lợi tại phường Hưng Trí, thị xã Kỳ Anh	4,00			4,00	P.Hung Trí	1,50		1,50			
2	Dự án mở rộng nghĩa trang xã Kỳ Nam, thị xã Kỳ Anh.	11,80			11,80	Xã Kỳ Nam	5,50		5,50			
11	Tổng: 11 công trình, dự án	104,72	0,48	8,09	96,15		92,45		69,00	7,00	0,50	15,95

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH





HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 1.4. TÓM HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÀN THU HỒI ĐẤT (BỔ SUNG) 6 THÁNG CUỐI NĂM 2022 CỦA HUYỆN NGHI XUÂN
(Kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Ứng trước của DN và XH hoá
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Đất cơ sở giáo dục, đào tạo	0,62				0,62		0,55				0,55	
1	Trường mầm non xã Xuân Hải	0,25				0,25	Xã Xuân Hải	0,25				0,25	
2	Trường tiểu học thị trấn Tiên Điền	0,37				0,37	TT.Tiên Điền	0,30				0,30	
II	Đất công trình năng lượng	0,30				0,30		0,30				0,30	
1	Hệ thống điện và điện chiếu sáng, các ki ốt kinh doanh và hạng mục phụ trợ cho bãi đậu xe đến chợ Cúi	0,30				0,30	xã Xuân Hồng	0,30				0,30	
III	Đất giao thông	2,85	1,50			1,35		1,40				1,40	
1	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nội đồng tuyến từ cầu Cao thôn 4 đi ngã ba quán bà Viện thôn 6	1,80	1,30			0,50	Xã Xuân Hồng	0,90				0,90	
2	Nâng cấp đường trục xã, trục thôn	1,05	0,20			0,85	Xã Xuân Hồng	0,50				0,50	
IV	Đất ở nông thôn	0,94	0,64			0,30		0,30				0,30	

1	Quy hoạch đất ở vùng Đồng Nảy, thôn 1	0,64	0,64				Xã Xuân Lam	0,30				0,30	
2	Quy hoạch xen dầm đất ở thôn Hội Thành	0,30				0,30	Xã Xuân Hội	0,05				0,05	
7	Tổng: 07 công trình, dự án	4,71	2,14			2,57		2,55				2,55	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1.5. TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT (BỔ SUNG) 6 THÁNG CUỐI NĂM 2021 CỦA HUYỆN ĐỨC THỌ
(Kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Ứng trước của DN và XH hoá
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Đất cơ sở tôn giáo	0,04				0,04							
I	Mở rộng, chỉnh trang khuôn viên nhà thờ giáo họ Yên Đồng, giáo xứ Yên Nghĩa	0,04				0,04	Xã Bùi La Nhân						
II	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,17				0,17							
1	Nhà văn hoá TDP 8	0,17				0,17	Thị trấn Đức Thọ						
III	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,00				2,00		1,80				1,80	
1	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa vùng Trại làng thôn Tân Mỹ	2,00				2,00	Thôn Tân Mỹ, Xã Tân Dân	1,80				1,80	
IV	Đất ở tại nông thôn	6,94	4,13			2,81		8,72				8,72	
1	Đất ở tuyến 1 và tuyến 2 Bắc đường HL 08	0,50	0,50				Thọ Ninh, Yên Mỹ xã Liên Minh	0,65				0,65	
2	Đất ở phía dưới đường vượt lũ (đập hầm cầu thôn Thọ Tường)	1,00	1,00				Thôn Thọ Tường xã Liên Minh	1,30				1,30	

3	Đất ở Đồng Lâm thôn Yên Thắng	0,50	0,16		0,34	Thôn Yên Thắng, xã Hòa Lạc	0,45			0,45	
4	Đất ở xen dầm Ao, Thôn Đồng Vịnh	0,10			0,10	Thôn Đồng Vịnh, xã Đức Đồng	0,13			0,13	
5	Đất ở Vùng ngã tư Trỏ, đồng Mường (đường QL 8A, đường ĐH 47 dãy 1,2,3)	0,68	0,68			Thôn tiến Hòa, Trung Hậu, xã Yên Hồ	0,88			0,88	
6	Đất ở xen dầm thôn Trung Nam Hồng (Hội trường cũ)	0,04			0,04	Thôn Trung Nam Hồng, xã Yên Hồ	0,01			0,01	
7	Đất ở Đồi diện đất A Trần Đình Phong Thôn Yên Phú	0,50	0,50			Thôn Yên Phú, xã Liên Minh	0,65			0,65	
8	Đất ở khu dân đồng Vông, thôn Ninh Thái	0,06	0,03		0,03	Thôn Ninh Thái, xã Trường Sơn	0,01			0,01	
9	Đất ở đồng mậu bảy (Thôn Sâm Văn Hội)	0,80			0,80	Thôn Sâm Văn Hội, xã Trường Sơn	1,04			1,04	
10	Đất ở Vùng Biên Đông, Đồng Trám thôn Trung Văn Minh, Thôn Tiến Thọ	2,70	1,20		1,50	Thôn Trung Văn Minh, xã Yên Hồ	3,50			3,50	
11	Đất ở tuyến 1 QL8A thôn Phú Quý	0,06	0,06			Thôn Phú Quý xã Bù La Nhân	0,10			0,10	
14	Tổng: 14 công trình, dự án	9,15	4,13		5,02		10,52			10,52	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

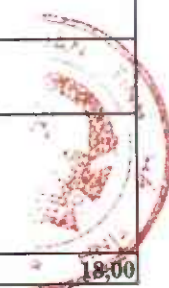
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 1.6. TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT (BỔ SUNG) 6 THÁNG CUỐI NĂM 2022 CỦA HUYỆN HƯƠNG SON
(Kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Ứng trước của DN và XH hoá
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+...(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,37				0,37		0,45			0,45		
1	Quy hoạch nhà máy cấp nước Khe Cò	0,37				0,37	Xã Sơn Lễ	0,45			0,45		
II	Đất giao thông	69,88	10,52			59,36		113,33	68,26	26,55	0,53		18,00
1	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 8 A	6,50				6,50	Xã Sơn Kim 1	1,05	0,76	0,29			
2	Quốc lộ 8A tuyến mới từ Km 54 đến Km 67	28,47	0,30			28,17	Xã Sơn Kim 1	21,37	15,38	5,98			
3	Cải tạo, nâng cấp QL8C (Điều chỉnh Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 29/4/2022: Tổng diện tích 18,56ha, trong đó 16,8ha đất lúa, 1,76ha đất khác thành tổng diện tích 24,51ha, trong đó 9,37ha đất trồng lúa, 15,14ha đất khác)	24,51	9,37			15,14	Các xã: Sơn Long, Tân Mỹ Hà, An Hòa Thịnh, Sơn Ninh, Sơn Trung	72,39	52,12	20,27			
4	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nối từ thôn 5, xã Sơn Giang xuống đường mòn Hồ Chí Minh, xã Sơn Trung (Đường công vụ)	0,40	0,30			0,10	Xã Sơn Giang	0,53			0,53		

5	Cảng cạn IDC Cầu Treo	10,00	0,55		9,45	Xã Sơn Tây	18,00				18,00
III	Đất thủy lợi	0,50			0,50						
1	Kè chống sạt lở bờ sông Ngàn Phố đoạn qua khu đô thị Ngàn Phố đến cầu Đá Đón 2 (Xóm Hà Chua và xóm Khí Tượng, xã Sơn Tây)	0,50			0,50	Xã Sơn Tây					
IV	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,38	0,06		0,32		0,57				0,57
1	Mở rộng THCS Nguyễn Tuấn Thiện	0,23			0,23	TT Phố Châu	0,38				0,38
2	Mở rộng trường mầm non Sơn Diệm (điểm chính), xã Quang Diệm	0,15	0,06		0,09	Xã Quang Diệm	0,19				0,19
V	Đất ở sở tôn giáo	1,92			1,92						
1	Chùa Nhiều Long	1,92			1,92	TT Phố Châu					
VI	Đất ở tại nông thôn	10,54	0,27		10,27		14,72				14,72
1	Đất ở (Trại giống cũ)	1,02			1,02	Xã Sơn Bình	0,00				
2	Đất ở (Nhà Sán)	0,12	0,12			Xã Sơn Ninh	0,15				0,15
3	Xây dựng khu đô thị mới trong khu đô thị Nam thị trấn Tây Sơn	8,50			8,50	Xã Sơn Tây	12,21				12,21

4	Khu dân cư nông thôn tại thôn Sinh Cờ (QH đất ở mới 2,1 ha; Cây xanh, mặt nước 3,81 ha; đất công cộng khác 2,09 ha...)	0,90	0,15		0,75	Xã Sơn Châu	2,35				2,35
VII	Đất ở tại đô thị	0,30			0,30						
1	Xây dựng khu đô thị Nam thị trấn Tây Sơn	0,30			0,30	Thị trấn Tây Sơn					
VIII	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,02			0,02		0,49		0,34	0,15	
1	Mở rộng trụ sở UBND xã Sơn Tiến	0,02			0,02	Xã Sơn Tiến	0,49		0,34	0,15	
IX	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,06			0,06						
1	Trạm kiểm dịch thực vật khu vực cửa khẩu Cầu Treo	0,06			0,06	Xã Sơn Kim 1					
17	Tổng: 17 công trình, dự án	83,97	10,85		73,12		129,56	68,26	26,55	1,32	15,43



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 1.7. TÓNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẢN THU HỒI ĐẤT (BỔ SUNG) 6 THÁNG CUỐI NĂM 2022 CỦA HUYỆN VŨ QUANG
(Kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Ứng trước của DN và XH hoá
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+...(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Đất giao thông	0,92				0,92		1,50			1,00		0,50
1	Đường Ân Phú - Cửa Rào (đoạn qua xã Đức Liên), huyện Vũ Quang	0,92				0,92	Xã Đức Liên	1,50			1,00		0,50
1	Tổng: 01 công trình, dự án	0,92				0,92		1,50			1,00		0,50

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 1.8. TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÀN THU HỒI ĐẤT (BỔ SUNG) 6 THÁNG CUỐI NĂM 2022 CỦA HUYỆN HƯƠNG KHÊ
(Kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Ứng trước của DN và XH hoá
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Đất giao thông	8,31				8,31		6,90		3,70	3,20		
1	Đường giao thông tránh lũ kết hợp vào khu xử lý chất thải rắn thôn 2 xã Hương Thủy	2,00				2,00	Xã Hương Thủy	1,00			1,00		
2	Đường giao thông từ khu chợ Hôm đến khu hạ tầng tránh lũ xã Điền Mỹ	1,00				1,00	Xã Điền Mỹ	1,00			1,00		
3	Đường giao thông từ Huyện lộ 1 đến đường BH05 đoạn qua xã Hương Bình	1,00				1,00	Xã Hương Bình	1,20			1,20		
4	Xử lý sạt lở bờ sông Ngàn Sâu đoạn qua xã Lộc Yên (GD2)	4,20				4,20	Xã Lộc Yên	3,50		3,50			
5	Xử lý sạt lở bờ sông Ngàn Sâu đoạn qua xã Gia Phố	0,11				0,11	Xã Gia Phố	0,20		0,20			
II	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,60				0,60		0,50				0,50	

1	Mở Rộng trường MN Hà Linh	0,60			0,60	Xã Hà Linh	0,50				0,50	
III	Đất công trình năng lượng	8,35			8,35		5,50	5,50				
1	Dự án đường dây 500kV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu	8,35			8,35	Xã Lộc Yên, Xã Hương Giang, Xã Hà Linh, Xã Điền Mỹ	5,50	5,50				
IV	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,02			0,02		0,20				0,20	
1	Quy hoạch mở rộng đất hội quán thôn 6	0,02			0,02	Thôn 6, xã Hà Linh	0,20				0,20	
V	Đất ở tại nông thôn	9,80	7,64		2,16		10,00					10,00
1	Dự án khu dân cư xã Phú Phong	9,80	7,64		2,16	Thôn 3, xã Phú Phong	10,00					10,00
VI	Đất chợ	0,15			0,15		3,00					3,00
1	Quy hoạch mở rộng chợ huyện	0,15			0,15	Thị trấn Hương Khê	3,00					3,00
10	Tổng: 10 công trình, dự án	27,23	7,64		19,59		26,10	5,50	3,70	3,20	0,70	13,00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 1.9. TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÀN THU HỒI ĐẤT (BỔ SUNG) 6 THÁNG CUỐI NĂM 2022 CỦA HUYỆN CAN LỘC
(Kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Ứng trước của DN và XH hoá
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Đất giao thông	0,80	0,80					0,96				0,96	
1	Đường giao thông trục xã thôn Hồng Vượng, Thái Hòa, Minh Vượng	0,80	0,80				Xã Vượng Lộc	0,96				0,96	
II	Đất sản xuất phi nông nghiệp	1,40				1,40		1,40					1,40
1	Nhà máy nước Phú Lộc	1,40				1,40	Phú Lộc	1,40					1,40
III	Đất công trình năng lượng	0,97				0,97		1,00					1,00
1	Tuyến đường dây 500KV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu	0,97				0,97	Mỹ Lộc, Sơn Lộc, TT Đông Lộc	1,00					1,00
IV	Đất ở đô thị	2,49	1,97			0,52		4,90				1,90	3,00
1	Bổ sung Khu đô thị thị trấn	1,50	1,50				TDP6, thị trấn Nghèn	3,00					3,00
2	Quy hoạch đất ở đô thị	0,80	0,47			0,33	TDP 4, thị trấn Nghèn	1,60				1,60	
3	Đất ở đô thị vùng Cầu Lầy (Chà Quạt)	0,19				0,19	TDP 4, thị trấn Nghèn	0,30				0,30	
V	Đất ở tại nông thôn	20,77	18,59			2,18		37,85			0,34	21,52	16,00

1	Đất ở thôn Hồng Tân	1,40	1,40				Xã Thiên Lộc	2,80				2,80
2	Đất ở vùng Bệ	0,80				0,80	Xã Thiên Lộc	1,60				1,60
3	Quy hoạch đất ở thôn Tân Mỹ	0,40	0,40				Trung Lộc	0,80				0,80
4	QH đất ở ở Đông Đập, Cửa ao	1,00	1,00				Tùng Lộc	2,00				2,00
5	Quy hoạch đất ở thôn Thái Xá	0,24	0,24				Mỹ Lộc	0,48				0,48
6	Quy hoạch đất ở đòai Cúp Trưa, thôn Nhật Tân	0,90				0,90	Mỹ Lộc	1,80				1,80
7	Cửa Niềng, Thôn Bắc Trung Sơn	0,38				0,38	Gia Hanh	0,76				0,76
8	Đất ở Đồng Chùa Nghi thôn Thạch Ngọc, đồng Nương Cộ thôn Đông Lĩnh	0,60	0,50			0,10	Xã Khánh Vĩnh Yên	1,20				1,20
9	Đất ở Thôn Đập Lã	0,60	0,60				Xã Sơn Lộc	1,20				1,20
10	Đất ở Thôn Trung Sơn	0,35	0,35				Xã Sơn Lộc	0,70				0,70
11	Quy hoạch đất ở Đồng Hói Tráng, thôn Làng Lau	1,10	1,10				Xã Vượng Lộc	2,20				2,20
12	Đất ở thôn Đông Mỹ	0,60	0,60				Xã Vượng Lộc	1,20				1,20
13	Quy hoạch TĐC + đất ở Thôn Mới	0,50	0,50				Xuân Lộc	0,67			0,34	0,34

14	Quy hoạch đất ở Trung Xá	0,80	0,80			Xuân Lộc	2,88			2,88	
15	Quy hoạch khu dân cư NTM Văn Cừ	9,80	9,80			Xuân Lộc	16,00				16,00
16	Quy hoạch đất ở Thượng lợi	0,40	0,40			Quang Lộc	0,48			0,48	
17	Quy hoạch đất ở Trại lê	0,90	0,90			Quang Lộc	1,08			1,08	
VI	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	6,60	6,60				13,20				13,20
1	Đất thể dục thể thao trong Khu đô thị thị trấn Nghèn	6,60	6,60			TDP6, thị trấn Nghèn	13,20				13,20
24	Tổng: 24 công trình, dự án	33,03	27,96		5,07		59,31		0,34	24,38	34,60

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



PHỤ LỤC 1.10. TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẢN THU HỒI ĐẤT (BỘ SUNG) 6 THÁNG CUỐI NĂM 2022 CỦA HUYỆN LỘC HÀ
(Kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Ứng trước của DN và XH hoá
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Đất giao thông	10,97	7,92	0,17		2,88		12,31		12,01	0,30		
1	Đường giao thông từ vùng Le Ve Cửa Trẹm đến vùng Cồn Trưa và Bãi rác xã Hồng Lộc	2,00				2,00	Xã Hồng Lộc	0,30			0,30		
2	Quy hoạch mới đường giao thông liên xã Hồng Lộc Mai Phụ (ĐH.116)	8,80	7,92			0,88	Các xã: Ích Hậu, Phù Lưu, Thạch Mỹ, Mai Phụ	12,00		12,00			
3	Quy hoạch Cầu Hộ Độ	0,17		0,17			Xã Hộ Độ	0,01		0,01			
II	Đất cơ sở văn hóa	0,44	0,44					0,60					0,60
1	Quy hoạch đất nhà văn hóa thôn tại vùng đồng Bục Bục (thôn Bắc Kinh)	0,20	0,20				Xã Ích Hậu	0,30					0,30
2	Quy hoạch đất nhà văn hóa thôn Ích Mỹ (phía Bắc đền thờ Nguyễn Văn Giai) kết hợp khu vui chơi, giải trí	0,24	0,24				Xã Ích Hậu	0,30					0,30
III	Đất ở đô thị	0,48				0,48							

1	Đất ở từ bà Minh đến bà Hồng, TDP Xuân Khánh	0,08				0,08	Thị trấn Lộc Hà						
2	Đất ở vùng nhà văn hóa Yên Bình	0,03				0,03	Thị trấn Lộc Hà						
3	Đất ở vùng Bê Bung, TDP Khánh Yên	0,12				0,12	Thị trấn Lộc Hà						
4	Đất ở vùng trường mầm non điểm 2 TDP Khánh Yên	0,25				0,25	Thị trấn Lộc Hà						
IV	Đất ở nông thôn	17,56	1,57			15,99		1,91				1,91	
1	Đất ở vùng Nhà Găng thôn Thống Nhất	0,80	0,80				Xã Ích Hậu	1,10				1,10	
2	Đất ở nông thôn dọc đường Bình - Tân thôn Tân Thượng	0,77	0,77				Xã Tân Lộc	0,56				0,56	
3	Đất ở vùng Đồng Mộng thôn 2	0,21				0,21	Xã Bình An						
4	Khu dân cư và TMDV xã Thạch Kim, thôn Xuân Phương (trong đó: đất ở 7,48ha, đất TMDV 7,41ha)	14,89				14,89	Xã Thạch Kim						
5	Quy hoạch đất ở sau Nguyễn Hưng, thôn Tân Quý	0,46				0,46	Xã Hộ Độ	0,15				0,15	

6	Đất ở các thôn Nam Phong, Xuân Tây	0,30				0,30	Xã Hộ Độ	0,10					0,10
7	Đất ở, đầm dân, thôn Nam Hà	0,07				0,07	Xã Hộ Độ						
8	Quy hoạch đất ở đầm dân vùng ông Trinh, thôn Trung Châu	0,06				0,06	Xã Hộ Độ						
17	Tổng: 17 công trình, dự án	29,45	9,93	0,17		19,35		14,82		12,01	0,30	2,51	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH





PHỤ LỤC LƯU TÍNH TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT (BỔ SUNG) 6 THÁNG CUỐI NĂM 2022 CỦA HUYỆN THẠCH HÀ

(Kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Ứng trước của DN và XH hoá
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Đất giao thông	9,21	0,51			8,70		18,13			18,04	0,09	
1	Cầu Bàu Láng	0,06	0,06			0,00	Thôn Bàu Láng, xã Thạch Đài	0,09				0,09	
2	Đường giao thông từ Quốc lộ 15B, xã Việt Tiến đến đường Thượng Ngọc, xã Thạch Ngọc	0,80	0,40			0,40	Xã Việt Tiến, xã Thạch Ngọc, huyện Thạch Hà	3,22			3,22		
3	Đường giao thông tổ dân phố 9, thị trấn Thạch Hà	0,35	0,05			0,30	Thị trấn Thạch Hà	1,47			1,47		
4	Đường trục ngang ven biển huyện Thạch Hà	8,00	0,00			8,00	Các xã: Thạch Hải, Thạch Trị, Thạch Văn, Thạch Hội, huyện Thạch Hà	13,36			13,36		
II	Đất cơ sở tôn giáo	0,67	0,67					0,95				0,95	
1	Mở rộng chùa Chi Lưu	0,67	0,67				Thôn Chi Lưu, xã Thạch Khê	0,95				0,95	
III	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1,00	0,90			0,10		1,28				1,28	

1	Đất Nghĩa trang nghĩa địa	1,00	0,90		0,10	Thôn Trung Tiên, Hoà Bình, Thống Nhất, xã Việt Tiến	1,28			1,28
IV	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,54	1,28		0,26		2,18			2,18
1	Nhà văn hoá thôn Nam Thắng	0,56	0,30		0,26	Thôn Nam Thắng	0,79			0,79
2	Nhà văn hoá thôn Cao Thắng	0,53	0,53		0,00	Thôn Cao Thắng, xã Thạch Thắng	0,75			0,75
3	Nhà văn hoá thôn Trung Phú	0,45	0,45		0,00	Thôn Trung Phú, xã Thạch Thán	0,64			0,64
V	Đất ở tại nông thôn	0,16			0,16					
1	Đất ở nông thôn	0,16			0,16	Thôn Long Minh, xã Việt Tiến				
10	Tổng: 10 công trình, dự án	12,58	3,36		9,22		22,53		18,04	4,49

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 1.12. TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÀN THU HỒI ĐẤT (BỔ SUNG) 6 THÁNG CUỐI NĂM 2022 CỦA HUYỆN CẨM XUYỀN

(Kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Ứng trước của DN và XH hoá
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Đất giao thông	1,81	0,45			1,36		1,18		1,00	0,18		
1	Đường gom Quốc lộ 15B	0,06				0,06	Xã Cẩm Lĩnh	0,18			0,18		
2	Cải tạo, nâng cấp QL8C (Điều chỉnh Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 29/4/2022: Tổng diện tích 15,5ha, trong đó đất trồng lúa 4,82ha, đất khác 10,86ha thành tổng diện tích 1,75ha, trong đó 0,45ha đất trồng lúa, 1,3ha đất khác)	1,75	0,45			1,30		1,00		1,00			
II	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	3,43	3,33			0,10		1,71				1,71	
1	Trường Tiểu học Cẩm Hưng (thôn Thăng Thành)	2,97	2,87			0,10	Xã Cẩm Hưng	1,50				1,50	
2	Mở rộng trường Mầm non xã Cẩm Minh	0,46	0,46			0,00	Xã Cẩm Minh	0,21				0,21	
III	Đất công trình năng lượng	9,92	0,75			9,17		0,97					0,97

1	Đường dây 500KV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu (Đường dây 500kV Nhiệt điện Vũng Áng 3 – Quỳnh Lập), đoạn qua huyện Cẩm Xuyên)	9,92	0,75	9,17	Các xã: Cẩm Minh, Cẩm Lạc, Cẩm Sơn, Cẩm Thịnh, Cẩm Hưng, Cẩm Quan, Cẩm Mỹ, Cẩm Duệ, Cẩm Thạch	0,97					0,97
IV	Đất ở tại nông thôn	1,90	1,90			0,92			0,09	0,83	
1	Giao đất tái định cư vùng sạt lở nguy hiểm, thôn 1	0,20	0,20		Xã Cẩm Lĩnh	0,09			0,09		
2	Đất ở vùng Nuong Mụ, thôn Ngụ Phúc	0,70	0,70	0,00	Xã Cẩm Vịnh	0,37				0,37	
3	Đất ở vùng đồng Trầm Cừ, thôn 5 (tái định cư cao tốc)	0,50	0,50	0,00	Xã Cẩm Minh	0,23				0,23	
4	Đất ở vùng 9 - Sân bóng, thôn 9 (đất ở dân cư vùng Đồng Tợ)	0,50	0,50	0,00	Xã Cẩm Minh	0,23				0,23	
V	Đất ở tại đô thị	28,10		28,10		6,86					6,86
1	Khu đô thị và tổ hợp khách sạn - nghỉ dưỡng phía Nam Khu du lịch Thiên Cầm	28,10		28,10	TT. Thiên Cầm	6,86					6,86
9	Tổng: 09 công trình, dự án	45,16	6,43	38,73		11,65		1,00	0,27	2,55	7,83

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 1.13. TONG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT (BỔ SUNG) 6 THÁNG CUỐI NĂM 2022 CỦA HUYỆN KỶ ANH

(Kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích thu hồi đất (ha)	Sử dụng từ loại đất (ha)				Địa điểm	Khái toán kinh phí thực hiện Bồi thường, GPMB (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí thực hiện (tỷ đồng)				
			LUA	RPH	RDD	Đất khác			NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Ứng trước của DN và XH hoá
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Đất giao thông	0,04	0,04					0,20				0,20	
1	Nâng cấp tuyến đường ven biển Xuân Hội - Thạch Khê - Vũng Áng (Tồn đọng trong GPMB)	0,04	0,04				Xã Kỳ Khang	0,20				0,20	
II	Đất cơ sở giáo dục	0,46	0,37			0,09		0,57				0,57	
1	Mở rộng khuôn viên trường TH và THCS Kỳ Thu	0,26	0,17			0,09	Thôn Trung Giang, xã Kỳ Thu	0,27				0,27	
2	Mở rộng khuôn viên trường Mầm non điểm Tân Thành	0,20	0,20				Thôn Tân Thành, xã Kỳ Giang	0,30				0,30	
III	Đất cơ sở y tế	0,30				0,30		0,30				0,30	
1	Trạm y tế xã Lâm Hợp	0,30				0,30	Xã Lâm Hợp	0,30				0,30	
IV	Đất công trình năng lượng	7,98		0,34		7,64		15,00					15,00
1	Xây dựng đường dây 500Kv Quảng Trạch - Quỳnh Lưu	7,98		0,34		7,64	Xã Kỳ Tân, Lâm Hợp, Kỳ Tây, Kỳ Trung, Kỳ Giang, Kỳ Tiến, Kỳ Phong	15,00					15,00

V	Đất ở tại nông thôn	4,66	4,05		0,61		8,00			8,00	
1	QH đất ở Bàu Rộc Rôi	4,05	4,05			Thôn Trung Thượng, xã Kỳ Tân	7,00			7,00	
2	Khu Tái định cư Dự án xây dựng đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông	0,37			0,37	Thôn Đất Đỏ, xã Kỳ Trung	0,60			0,60	
3	Khu Tái định cư Dự án xây dựng đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông	0,24			0,24	Thôn Trung Sơn xã Kỳ Trung	0,40			0,40	
8	Tổng: 08 công trình, dự án	13,44	4,46	0,34	8,64		24,07			9,07	15,00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIỂU 2. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA,
ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG (BỔ SUNG) 6 THÁNG CUỐI NĂM 2022 CỦA TỈNH HÀ TĨNH**
(Kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Đơn vị hành chính	Tổng công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyên mục đích SĐĐ (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Ghi chú
				LUA	RPH	RDD	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	
1	Thành phố Hà Tĩnh	25	39,81	39,81			Phụ lục 2.1
2	Thị xã Hồng Lĩnh	1	0,41	0,41			Phụ lục 2.2
3	Thị xã Kỳ Anh	4	8,58	0,49	8,09		Phụ lục 2.3
4	Huyện Nghi Xuân	3	2,14	2,14			Phụ lục 2.4
5	Huyện Đức Thọ	13	6,53	6,53			Phụ lục 2.5
6	Huyện Hương Sơn	8	11,33	11,33			Phụ lục 2.6
7	Huyện Hương Khê	1	7,64	7,64			Phụ lục 2.7
8	Huyện Can Lộc	17	20,26	20,26			Phụ lục 2.8
9	Huyện Lộc Hà	9	25,76	25,59	0,17		Phụ lục 2.9
10	Huyện Thạch Hà	11	4,74	4,74			Phụ lục 2.10
11	Huyện Cẩm Xuyên	13	13,22	13,22			Phụ lục 2.11
12	Huyện Kỳ Anh	3	4,43	4,09	0,34		Phụ lục 2.12
	Tổng	108	144,85	136,25	8,60		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



**BIỂU 2.1. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA,
ĐẤT RỪNG PHÒNG HỒ, RỪNG ĐẶC DỤNG (BỔ SUNG) 6 THÁNG CUỐI NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ HÀ TĨNH**
(Kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm
			LUA	RPH	RDD	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Đất giao thông	2,90	2,90			
1	Xây dựng đường nội đồng tại các vùng tích tụ ruộng đất, xã Thạch Hạ	0,45	0,45			Xã Thạch Hạ
2	Đường giao thông liên tổ dân phố Tân Tiến- Nhật Tân, phường Thạch Linh	0,55	0,55			Phường Thạch Linh
3	Nâng cấp đường Đặng Văn Bá, xã Thạch Bình	0,15	0,15			Xã Thạch Bình
4	Đường và mương thoát nước hạ tầng khu dân cư xen đầm TDP 4, phường Hà Huy Tập	0,95	0,95			Phường Hà Huy Tập
5	Đường giao thông trục xã Thạch Trung (Đoạn từ đường Trần Phú đến khu dân cư Đồng Xay)	0,80	0,80			Xã Thạch Trung
II	Đất thủy lợi	1,23	1,23			
1	Hệ thống tiêu thoát nước từ vụng Học đến mương tiêu vùng Ghè, xã Thạch Hạ	0,16	0,16			Xã Thạch Hạ
2	Tuyến thoát nước từ TDP 2 Nguyễn Du đến cống Trường Lợn Thạch Trung	0,11	0,11			P. Nguyễn Du
3	Nâng cấp Kênh Ghè Nghem	0,18	0,18			Xã Đồng Môn



4	Cải tạo, nâng cấp bờ rào xã Đồng Môn	0,10	0,10			Xã Đồng Môn
5	Hệ thống thoát nước từ Đại Lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến Kênh thoát lũ Thạch Trung (Dự án Hệ thống thoát nước lưu vực phía Đông Bắc khu đô thị Bắc thành phố Hà Tĩnh)	0,68	0,68			P. Nguyễn Du
III	Đất ở tại nông thôn	25,43	25,43			
1	Hạ tầng khu dân cư thôn Thanh Tiến, xã Đồng Môn	2,85	2,85			Xã Đồng Môn
2	Hạ tầng khu dân cư Khu N trung tâm hành chính xã Thạch Hưng	2,50	2,50			Xã Thạch Hưng
3	Hạ tầng khu dân cư Khu M trung tâm hành chính xã Thạch Hưng	4,51	4,51			Xã Thạch Hưng
4	Hạ tầng khu dân cư Đồng Cửa Hàng, xã Thạch Bình	2,41	2,41			Xã Thạch Bình
5	Khu tái định cư Giếng Đồng, xã Đồng Môn	2,00	2,00			X. Đồng Môn
6	Khu xen dăm, xen ghép dân cư thôn Tân Phú, xã Thạch Trung	2,90	2,90			X. Thạch Trung
7	Hạ tầng khu dân cư Đồng Kênh, đồng Cửa Miếu, xã Thạch Hưng	4,10	4,10			X. Thạch Hưng
8	Khu tái định cư Đội nếp, xã Thạch Hưng	2,64	2,64			X. Thạch Hưng
9	Hạ tầng khu dân cư thôn Liên Nhật (giai đoạn 2)	1,52	1,52			Xã Thạch Hạ
IV	Đất ở tại đô thị	5,55	5,55			

1	Hạ tầng khu dân cư Khối phố Tuy Hòa, phường Thạch Linh	1,49	1,49		P. Thạch Linh
2	Hạ tầng tổ dân phố 6, phường Nguyễn Du	1,13	1,13		P. Nguyễn Du
3	Hạ tầng khu tái định cư khối phố Tân Quý, phường Thạch Quý (GD 1)	2,26	2,26		Phường Thạch Quý
4	Hạ tầng khu dân cư xen dăm TDP 3,4	0,67	0,67		Phường Hà Huy Tập
V	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	1,80	1,80		
1	Xây dựng trường THCS Đại Nài về vị trí mới	1,80	1,80		Phường Đại Nài
VI	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2,90	2,90		
1	Khu sản xuất thương mại tập trung nghề chế tác đá tại xã Thạch Bình	2,90	2,90		X. Thạch Bình
25	Tổng: 25 công trình, dự án	39,81	39,81		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH





HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 2.2 DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA,
ĐẤT RỪNG PHÒNG HỒ, RỪNG ĐẶC DỤNG (BỔ SUNG) 6 THÁNG CUỐI NĂM 2022 CỦA THỊ XÃ HỒNG LĨNH
(Kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm
			LUA	RPH	RDD	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Đất thương mại, dịch vụ	0,41	0,41			
1	Dự án dịch vụ thương mại tổng hợp	0,41	0,41			Phường Nam Hồng
1	Tổng: 01 công trình, dự án	0,41	0,41			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIỂU 2.3. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA,
ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG (BỔ SUNG) 6 THÁNG CUỐI NĂM 2022 CỦA THỊ XÃ KỶ ANH**
(Kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDB (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm
			LUA	RPH	RDD	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Đất giao thông	6,68		6,68		
1	Dự án đường trục chính Trung tâm nối Quốc lộ 1 đoạn tránh thị xã Kỳ Anh đến cụm Cảng nước sâu Vũng Áng - Sơn Dương, tỉnh Hà Tĩnh (phần diện tích bổ sung)	6,68		6,68		Các xã, phường: Kỳ Lợi, Kỳ Thịnh, Kỳ Long
II	Đất năng lượng	1,90	0,49	1,41		
1	Dự án đường dây 500kV Vũng Áng - rẽ Hà Tĩnh - Đà Nẵng (mạch 3, 4)	1,79	0,38	1,41		Các xã, phường: Kỳ Lợi, Kỳ Thịnh, Kỳ Trinh, Hưng Trí, Kỳ Hoa
2	Dự án đường dây 22KV cấp điện tổ hợp công nghiệp ô tô và linh kiện phụ trợ - Công ty CP Vinhomes	0,073	0,073			Phường Kỳ Thịnh
3	Dự án cấp điện nhà máy sản xuất pin - Công ty CP giải pháp năng lượng Vines - thuộc tập đoàn Vingroup	0,032	0,032			Phường Kỳ Thịnh, phường Kỳ Long
4	Tổng số: 04 công trình, dự án	8,58	0,49	8,09		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIỂU 2.4. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA,
ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG (BỔ SUNG) 6 THÁNG CUỐI NĂM 2022 CỦA HUYỆN NGHI XUÂN**
(Kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm
			LUA	RPH	RDD	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Đất giao thông	1,50	1,50			
1	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nội đồng tuyến từ cầu Cao thôn 4 đi ngã ba quán bà Viện thôn 6	1,30	1,30			Xã Xuân Hồng
2	Nâng cấp đường trục xã, trục thôn	0,20	0,20			Xã Xuân Hồng
II	Đất ở nông thôn	0,64	0,64			
1	Quy hoạch đất ở vùng đồng Này, thôn 1	0,64	0,64			Xã Xuân Lam
3	Tổng: 03 công trình, dự án	2,14	2,14			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIỂU 25. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA,
ĐẤT RỪNG PHÒNG HỒ, RỪNG ĐẶC DỤNG (BỔ SUNG) 6 THÁNG CUỐI NĂM 2022 CỦA HUYỆN ĐỨC THỌ**
(Kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HDND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm
			LUA	RPH	RDD	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Đất giao thông	0,30	0,30			
1	Đường giao thông TDP2 (Đường trước trường Mầm non thị trấn)	0,30	0,30			Tổ dân phố 2, Thị trấn Đức Thọ
II	Đất thương mại dịch vụ	0,50	0,50			
1	Thương mại dịch vụ	0,50	0,50			Thôn Hòa Bình, xã Lâm Trung Thủy
III	Đất ở tại nông thôn	5,73	5,73			
1	Đất ở tuyến 1 và tuyến 2 Bắc đường HL 08	0,50	0,5			Thọ Ninh, Yên Mỹ xã Liên Minh
2	Đất ở phía dưới đường vượt lũ (đập hầm cầu thôn Thọ Tường)	1,00	1,0			Thôn Thọ Tường xã Liên Minh
3	Đất ở Đồng Lâm thôn Yên Thắng	0,16	0,16			Thôn Yên Thắng, xã Hòa Lạc
4	Đất ở Đồng Mỹ thôn Yên Thắng	0,40	0,40			Thôn Yên Thắng, xã Hòa Lạc
5	Đất ở xen dầm	0,20	0,20			Thôn Hoà Thái, Đông Đoài, Thị Hoà, Đông Xá, xã Hoà Lạc

6	Đất ở Vùng ngã tư Trỏ, đồng Mường (đường QL 8A, đường ĐH 47 dãy 1,2,3)	0,68	0,68			thôn tiến Hòa, Trung Hậu, xã Yên Hồ
7	Đất ở khu dân đồng Vông, thôn Ninh Thái	0,03	0,03			Thôn Ninh Thái, xã Trường Sơn
8	Đất ở Đối diện đất A Trần Đình Phong Thôn Yên Phú	0,50	0,50			Thôn Yên Phú xã Liên Minh
9	Đất ở Vùng Biền Đông, Đồng Trám thôn Trung Văn Minh, Thôn Tiến Thọ	1,20	1,20			Thôn Trung Văn Minh, xã Yên Hồ
10	Đất ở tuyến 1 QL8A thôn Phú Quý	0,06	0,06			Thôn Phú Quý xã Bùi La Nhân
11	Đất ở Vùng De - Vông Trên	1,00	1,00			Thôn Thọ Tường, xã Liên Minh
13	Tổng: 13 công trình, dự án	6,53	6,53			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIỂU 2.6. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA,
ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐUNG ĐẶC DỤNG (BỔ SUNG) 6 THÁNG CUỐI NĂM 2022 CỦA HUYỆN HƯƠNG SON**
(Kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SĐĐ (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm
			LUA	RPH	RDD	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Đất giao thông	10,52	10,52			
1	Quốc lộ 8A tuyến mới từ Km 54 đến Km 67	0,30	0,30			Xã Sơn Kim 1
2	Cải tạo, nâng cấp QL8C	9,37	9,37			Các xã: Sơn Long, Tân Mỹ Hà, An Hòa Thịnh, Sơn Ninh, Sơn Trung
3	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nối từ thôn 5, xã Sơn Giang xuống đường mòn Hồ Chí Minh, xã Sơn Trung (Đường công vụ)	0,30	0,30			Xã Sơn Giang
4	Cảng cạn IDC Cầu Treo	0,55	0,55			Xã Sơn Tây
II	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,06	0,06			
1	Mở rộng trường mầm non Sơn Diệm (điểm chính), xã Quang Diệm	0,06	0,06			Xã Quang Diệm
III	Đất ở tại nông thôn	0,75	0,75			
1	Quy hoạch đất ở (Đồng Dầy)	0,50	0,50			Xã Sơn Ninh

2	Quy hoạch đầu giá đất ở (vùng Đượng Sim)	0,10	0,10			Xã Kim Hoa
3	Khu dân cư nông thôn tại thôn Sinh Cờ (QH đất ở mới 2,1 ha; Cây xanh, mặt nước 3,81 ha; đất công cộng khác 2,09 ha...)	0,15	0,15			Xã Sơn Châu
8	Tổng: 08 công trình, dự án	11,33	11,33			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIỂU 2.7. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA,
ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG (BỘ SUNG) 6 THÁNG CUỐI NĂM 2022 CỦA HUYỆN HƯƠNG KHÊ**
(Kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SĐĐ (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm
			LUA	RPH	RDD	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Đất ở tại nông thôn	7,64	7,64			
1	Dự án khu dân cư xã Phú Phong	7,64	7,64			Thôn 3, xã Phú Phong
1	Tổng: 01 công trình, dự án	7,64	7,64			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

BIỂU 2.8. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA,
ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG (BỔ SUNG) 6 THÁNG CUỐI NĂM 2022 CỦA HUYỆN CAN LỘC

(Kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm
			LUA	RPH	RDD	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Đất giao thông	0,80	0,80			
1	Đường giao thông trục xã thôn Hồng Vượng, Thái Hòa, Minh Vượng	0,80	0,80			Xã Vượng Lộc
II	Đất ở đô thị	0,47	0,47			
1	Quy hoạch đất ở đô thị	0,47	0,47			TDP 4, thị trấn Nghèn
III	Đất ở tại nông thôn	19,09	18,99			
1	Đất ở thôn Hồng Tân	1,40	1,40			Xã Thiên Lộc
2	Quy hoạch đất ở thôn Tân Mỹ	0,40	0,40			Xã Trung Lộc
3	QH đất ở ở Đông Đập, Cửa ao	1,00	1,00			Xã Tùng Lộc
4	Thôn Thái Xá	0,24	0,24			Xã Mỹ Lộc
5	Đất ở Đồng Chùa Nghi thôn Thạch Ngọc, đồng Nương Cộ thôn Đông Lĩnh	0,60	0,50			Xã Khánh Vĩnh Yên
6	Đất ở Đồng Nương Bà thôn Thạch Ngọc	0,40	0,40			Xã Khánh Vĩnh Yên
7	Đất ở Thôn Đập Lã	0,60	0,60			Xã Sơn Lộc

8	Đất ở Thôn Trung Sơn	0,35	0,35		Xã Sơn Lộc
9	Quy hoạch đất ở Đồng Hới Trảng, thôn Làng Lau	1,10	1,10		Xã Vượng Lộc
10	Đất ở thôn Đông Mỹ	0,60	0,60		Xã Vượng Lộc
11	Quy hoạch TĐC + đất ở Thôn Mới	0,50	0,50		Xã Xuân Lộc
12	Quy hoạch đất ở Trung Xá	0,80	0,80		Xã Xuân Lộc
13	Quy hoạch khu dân cư NTM Văn Cừ	9,80	9,80		Xã Xuân Lộc
14	Quy hoạch đất ở Thượng lợi	0,40	0,40		Xã Quang Lộc
15	Quy hoạch đất ở Trại lê	0,90	0,90		Xã Quang Lộc
17	Tổng: 17 công trình, dự án	20,36	20,26		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 2.9. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA,
ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG (BỔ SUNG) 6 THÁNG CUỐI NĂM 2022 CỦA HUYỆN LỘC HÀ
(Kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm
			LUA	RPH	RDD	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Đất giao thông	8,09	7,92	0,17		
1	Quy hoạch mới đường giao thông liên xã Hồng Lộc Mai Phụ (ĐH.116)	7,92	7,92			Các xã: Ích Hậu, Phù Lưu, Thạch Mỹ, Mai Phụ
2	Quy hoạch Cầu Hộ Độ	0,17		0,17		Xã Hộ Độ
II	Đất cơ sở văn hóa	0,44	0,44			
1	Quy hoạch đất nhà văn hóa thôn tại vùng đồng Bục Bục (thôn Bắc Kinh)	0,20	0,20			Xã Ích Hậu
2	Quy hoạch đất nhà văn hóa thôn Ích Mỹ (phía Bắc đền thờ Nguyễn Văn Giai) kết hợp khu vui chơi, giải trí	0,24	0,24			Xã Ích Hậu
III	Đất nông nghiệp khác	15,45	15,45			
1	Trang trại Chăn nuôi kết hợp trồng cây ăn quả xã Phù Lưu	7,45	7,45			Xã Phù Lưu

2	Trang trại nông nghiệp Tổng hợp Thái Hòa	8,00	8,00		Xã Phù Lưu
IV	Đất ở nông thôn	1,78	1,78		
1	Đất ở vùng Nhà Găng thôn Thống Nhất	0,80	0,80		Xã Ích Hậu
2	Đất ở vùng Đồng Mộng thôn 2	0,21	0,21		Xã Bình An
3	Đất ở nông thôn dọc đường Bình - Tân thôn Tân Thượng	0,77	0,77		Xã Tân Lộc
9	Tổng: 09 công trình, dự án	25,76	25,59	0,17	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIỂU 2.10. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA,
ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG (BỔ SUNG) 6 THÁNG CUỐI NĂM 2022 CỦA HUYỆN THẠCH HÀ**
(Kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SĐĐ (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm
			LUA	RPH	RDD	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Đất thương mại, dịch vụ	0,90	0,90			
1	Đất thương mại, dịch vụ	0,90	0,90			Thôn La Xá, xã Tân Lâm Hương
II	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,26	0,26			
1	Đất sản xuất kinh doanh	0,26	0,26			Thôn Bắc Văn, xã Thạch Văn
III	Đất giao thông	0,51	0,51			
1	Cầu Bàu Láng	0,06	0,06			Thôn Bàu Láng, xã Thạch Đài
2	Đường giao thông từ Quốc lộ 15B, xã Việt Tiến đến đường Thượng Ngọc, xã Thạch Ngọc	0,40	0,40			Xã Việt Tiến, xã Thạch Ngọc, huyện Thạch Hà
3	Đường giao thông tổ dân phố 9, thị trấn Thạch Hà	0,05	0,05			Thị trấn Thạch Hà
IV	Đất cơ sở tôn giáo	0,67	0,67			

1	Mở rộng chùa Chi Lưu	0,67	0,67		Thôn Chi Lưu, xã Thạch Khê
V	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,90	0,90		
1	Đất Nghĩa trang nghĩa địa	0,90	0,90		Thôn Trung Tiến, Hoà Bình, Thống Nhất, xã Việt Tiến
VI	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,28	1,28		
1	Nhà văn hoá thôn Nam Thắng	0,30	0,30		Thôn Nam Thắng
2	Nhà văn hoá thôn Cao Thắng	0,53	0,53		Thôn Cao Thắng, xã Thạch Thắng
3	Nhà văn hoá thôn Trung Phú	0,45	0,45		Thôn Trung Phú, xã Thạch Thán
VII	Đất ở tại nông thôn	0,22	0,22		
1	Đất ở nông thôn	0,22	0,22		Vùng Cửa Trước, thôn Tiên bộ, xã Tân Lâm Hương
11	Tổng: 11 công trình, dự án	4,74	4,74		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIỂU Z.1. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA,
ĐẤT RỪNG PHÒNG HỒ, RỪNG ĐẶC DỤNG (BỔ SUNG) 6 THÁNG CUỐI NĂM 2022 CỦA HUYỆN CẨM XUYỀN**

(Kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SĐĐ (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm
			LUA	RPH	RDD	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Đất nuôi trồng thủy sản	6,70	6,70			
1	Đất nuôi trồng thủy sản vùng Kênh N6, thôn 12 (thôn 7A cũ)	3,50	3,50			Xã Nam Phúc Thăng
2	Đất nuôi trồng thủy sản vùng Cựa Tiên, thôn 6	0,50	0,50			Xã Nam Phúc Thăng
3	Đất nuôi trồng thủy sản vùng Bãi Rào, thôn 8 (thôn 3 cũ)	2,00	2,00			Xã Nam Phúc Thăng
4	Đất nuôi trồng thủy sản xứ đồng Tráng, thôn Trung Thịnh	0,70	0,70			Xã Cẩm Trung
II	Đất thương mại, dịch vụ	0,09	0,09			
1	Đất thương mại, dịch vụ Nam Chợ Biển, thôn Yên Lạc	0,09	0,09			Xã Cẩm Lạc
III	Đất giao thông	0,45	0,45			
1	Cải tạo, nâng cấp QL8C (Điều chỉnh Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 16/12/2021: Tổng diện tích 4,82 đất trồng lúa) thành 0,45ha đất trồng lúa	0,45	0,45			Xã Cẩm Lạc
IV	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	3,33	3,33			

1	Trường Tiểu học Cẩm Hưng (thôn Thăng Thành)	2,87	2,87		Xã Cẩm Hưng
2	Mở rộng trường mầm non xã Cẩm Minh	0,46	0,46		Xã Cẩm Minh
V	Đất công trình năng lượng	0,75	0,75		
1	Đường dây 500KV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu (Đường dây 500kV Nhiệt điện Vũng Áng 3 – Quỳnh Lập), đoạn qua huyện Cẩm Xuyên)	0,75	0,75		Các xã: Cẩm Minh, Cẩm Lạc, Cẩm Sơn, Cẩm Thịnh, Cẩm Hưng, Cẩm Quan, Cẩm Mỹ, Cẩm Duệ, Cẩm Thạch
VI	Đất ở tại nông thôn	1,90	1,90		
1	Giao đất tái định cư vùng sạt lở nguy hiểm, thôn 1	0,20	0,20		Xã Cẩm Lĩnh
2	Đất ở vùng Nương Mụ, thôn Ngụ Phúc	0,70	0,70		Xã Cẩm Vịnh
3	Đất ở vùng đồng Trầm Cừ, thôn 5 (tái định cư cao tốc)	0,50	0,50		Xã Cẩm Minh
4	Đất ở vùng 9 - Sân bóng, thôn 9 (đất ở dân cư vùng Đồng Tợ)	0,50	0,50		Xã Cẩm Minh
13	Tổng: 13 công trình, dự án	13,22	13,22		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 2.12- DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA,
ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG (BỔ SUNG) 6 THÁNG CUỐI NĂM 2022 CỦA HUYỆN KỶ ANH

(Kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích xin chuyển mục đích SDD (ha)	Sử dụng từ các loại đất (ha)			Địa điểm
			LUA	RPH	RDD	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Đất giao thông	0,04	0,04			
1	Nâng cấp tuyến đường ven biển Xuân Hội - Thạch Khê - Vũng Áng (Tồn đọng trong GPMB)	0,04	0,04			Xã Kỳ Khang
II	Đất công trình năng lượng	0,34		0,34		
1	Xây dựng đường dây 500Kv Quảng Trạch - Quỳnh Lưu	0,34		0,34		Xã Kỳ Tân, Lâm Hợp, Kỳ Tây, Kỳ Trung, Kỳ Giang, Kỳ Tiến, Kỳ Phong
III	Đất ở tại nông thôn	4,05	4,05			
1	QH đất ở Bàu Rộc Rôi	4,05	4,05			Thôn Trung Thượng, xã Kỳ Tân
3	Tổng số: 03 công trình, dự án	4,43	4,09	0,34		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH